TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 02 – 2023

"V/v Ly hôn giữa
chị M và anh Q "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Tám

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T *tham gia phiên tòa:*

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 455/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị M, sinh năm 1998 *(có mặt).*

Nơi thường trú: Số 142, tổ 04, ấp Q1, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Q, sinh năm 1996 *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi thường trú: Số 793, tổ 23, ấp Q1, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị M trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2016 chị và anh Q đồng ý kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 23/9/2016. Sau khi kết hôn anh chị làm công nhân tại huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng sống bình thường, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do mẹ anh Q hay bắt lỗi những việc nhỏ nhặt không đúng, anh Q nghe lời mẹ chồng, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, từ năm 2017 đến nay anh chị ly thân và không hàn gắn. Nay, chị không còn tình cảm yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

+ Nuôi con chung: anh chị có 01 con chung tên Đ, sinh ngày 12/7/2016, chị M đang nuôi dưỡng, chị yêu cầu tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng cho con, vì chị có điều kiện nuôi con chị làm công nhân có thu nhập từ lương bình quân 10.000.000đ/tháng.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

- Tại bản tự khai ngày 19 tháng 01 năm 2023 của anh Q (là bị đơn) trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: anh nhất trí với trình bày trên của chị M về thời gian kết hôn và có đăng ký kết hôn, nhưng năm 2017 vợ chồng mâu thuẫn do anh nghi ngờ chị M có quan hệ ngoại tình, từ đó hai bên cãi vã và ly thân từ năm 2017 đến nay. Thời gian ly thân anh có đến thăm con và cũng muốn hàn gắn, nhưng chị M có thái độ không muốn hàn gắn. Nay, anh không còn tình cảm chị M yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

+ Nuôi con chung: có 01 con chung tên Đ, chị M đang nuôi dưỡng, anh đồng ý giao cháu Đ cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

+ Chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 19/01/2023 anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của chị M và anh Quốc được ông B (ông nội anh Q) và ông P (cậu ruột chị M) đều đề nghị Tòa án cho chị M và anh Q ly hôn, vì anh chị có thời gian dài ly thân và chị M đã yêu cầu ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh Phạm Trung Quốc theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao con chung tên Đ, sinh ngày 12/7/2016 cho chị M nuôi dưỡng, chị M không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con, nên không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí chị M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Q, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Q.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của chị M và anh Q là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn và có thời gian dài ly thân, chị M yêu cầu ly hôn, anh Q đồng ý ly hôn, người thân hai bên cũng đề nghị Tòa án cho anh chị ly hôn. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị M và anh Q.

[2.2] Về nuôi con chung: chị M yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên Đ, chị đang nuôi dưỡng, chị M không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Anh Q cũng đồng ý giao con cho chị M nuôi. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Đạt cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con", nhưng chị M không yêu cầu anh Q cấp dưỡng cho con là tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh Q được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có

quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị M và anh Q trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, chị M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị M và anh Q, Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 23/9/2016 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên Đ, sinh ngày 12/7/2016 cho chị M nuôi dưỡng, chị M đang nuôi. Chị M không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con, nên anh Q không phải cấp dưỡng.

Anh Q không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị M và anh Q trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị M phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005792 ngày 22- 11 - 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Chị M có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Anh Q vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Phú An;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Tám - **Nguyễn Thị Kim Chi** **Hồ Thị Kim Phương**